**PHỤ LỤC I**

**Chỉ tiêu thông tin hướng dẫn thực hiện khai báo đối với hàng hóa quá cảnh thực hiện thủ tục quá cảnh trên Hệ thống ACTS**

*(Ban hành kèm Thông tư số /2019/TT-BTC ngày / /2019 của Bộ Tài chính)*

**I. CHỈ TIÊU THÔNG TIN:**

#### 1. Chỉ tiêu thông tin đăng ký Tờ khai hải quan quá cảnh trên Hệ thống ACTS;

2. Chỉ tiêu thông tin đăng ký doanh nghiệp ACTS, đăng ký tài khoản người sử dụng;

3. Chỉ tiêu thông tin đăng ký nhân viên của doanh nghiệp quá cảnh ACTS được phép nộp tờ khai.

4. Chỉ tiêu thông tin chứng từ quá cảnh kèm theo (TAD);

5. Chi tiêu khai báo thông tin hàng đến trong trường hợp lô hàng thay đổi địa điểm dỡ hàng so với khai báo ban đầu.

**II. HƯỚNG DẪN CÁCH KHAI BÁO CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN**

1. Hướng dẫn cách khai báo các chỉ tiêu thông tin trên Tờ khai hải quan quá cảnh trên Hệ thống ACTS;

2. Hướng dẫn cách khai báo các chỉ tiêu thông tin đăng ký doanh nghiệp ACTS, đăng ký tài khoản người sử dụng;

3. Hướng dẫn cách khai báo các chỉ tiêu thông tin người được ủy quyền nộp tờ khai;

4. Hướng dẫn cách các chỉ tiêu thông tin chứng từ quá cảnh kèm theo (TAD).

**HƯỚNG DẪN CÁCH KHAI BÁO CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN TỜ KHAI HẢI QUAN QUÁ CẢNH ACTS**

**I. Danh sách các thông tin khai báo**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tên** |
| 1 | Thông tin cơ bản |
| 2 | Thông tin chi tiết về doanh nghiệp |
| 3 | Thông tin chi tiết về vận chuyển |
| 4 | Thông tin bổ sung chi tiết |
| 5 | Thông tin về hàng hóa quá cảnh |
| 6 | Thông tin về bảo lãnh |

**II. Chỉ tiêu thông tin tờ khai**

| **Ô số** | **Chỉ tiêu**  **thông tin** | **Mô tả, ghi chú** | **Bảng mã** |
| --- | --- | --- | --- |
| **THÔNG TIN CƠ BẢN** | | | |
| 1. **Thông tin về tờ khai.** | | | |
| 1 | Ngày giờ nộp tờ khai | Hệ thống tự động cập nhật thời gian tờ khai được nộp |  |
| 2 | Tên hồ sơ | Người khai hải quan chọn theo chỉ dẫn của Hệ thống | X |
| 3 | Nơi khai báo | Người khai hải quan khai báo địa điểm khai báo | X |
| 4 | Mã Quốc gia xuất khẩu | Người khai hải quan khai báo mã quốc gia xuất khẩu |  |
| 5 | Nước đích của hành trình quá cảnh | Người khai hải quan khai báo dự kiến quốc gia cuối cùng của hành trình quá cảnh |  |
| 6 | Mã địa điểm xếp hàng được ủy quyền | Người khai hải quan khai báo mã địa điểm xếp hàng |  |
| 7 | Tên địa điểm xếp hàng | Người khai hải quan khai tên địa điểm xếp hàng |  |
| 1. **Thông tin về cơ quan khai báo.** | | | |
| 8 | Tên cơ quan hải quan tại điểm đi | Hệ thống tự động cập nhật khi người khai truy cập vào Hệ thống NTA |  |
| 9 | Tên cơ quan hải quan tại điểm đich | Người khai hải quan lựa chọn sẵn có trên Hệ thống tên cơ quan hải quan nơi hàng quá cảnh đến đích |  |
| 10 | Tên cơ quan hải quan quá cảnh | Người khai hải quan lựa chọn sẵn có trên Hệ thống tên các cơ quan hải quan nơi hàng hóa quá cảnh |  |
| 1. **Tên hàng hóa** | | | |
| 11 | Tổng trọng lượng (Gross) | Người khải hải quan khai báo tổng trọng lượng lô hàng. |  |
| 12 | Trị giá hàng hóa | Người khải hải quan khai báo trị giá lô hàng |  |
| 13 | Tiền tệ | Người khai hải quan tự chọn sẵn có trên Hệ thống loại tiền tệ |  |
| 14 | Tổng mặt hàng | Người khai hải quan khai báo tổng số mặt hàng cần khai báo |  |
| 15 | Tổng số kiện hàng | Người khải hải quan khai tổng số kiện lô hàng |  |
| **THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DOANH NGHIỆP** | | | |
| 1. **Thông tin về chủ hàng (Principal trader)** | | | |
| 16 | Tên doanh nghiệp | Người khải hải quan khai tên doanh nghiệp (chủ hàng hóa) |  |
| 17 | Mã doanh nghiệp (TIN) | Người khải hải quan khai mã doanh nghiệp |  |
| 18 | Địa chỉ (số nhà, tên phố) | Người khải hải quan khai địa chỉ doanh nghiệp mà doanh nghiệp có trụ sở |  |
| 19 | Mã bưu điện | Người khải hải quan khai mã bưu điện mà doanh nghiệp có trụ sở |  |
| 20 | Thành Phố | Người khải hải quan khai tên thành phố mà doanh nghiệp có trụ sở |  |
| 21 | Mã quốc gia | Người khải hải quan chọn mã quốc gia có sẵn trên hệ thống |  |
| 22 | Quận | Người khải hải quan khai tên quận nơi doanh nghiệp có trụ sở |  |
| 23 | Huyện | Người khải hải quan khai tên huyện nơi doanh nghiệp có trụ sở |  |
| 24 | Số điện thoại liên hệ | Người khải hải quan khai số điện thoại liên hệ của doanh nghiệp |  |
| 25 | Địa chỉ email | Người khải hải quan khai địa chỉ email của doanh nghiệp |  |
| 1. **Thông tin người gửi hàng (Consignor trader)** | | | |
| 26 | Tên người gửi | Người khải hải quan khai tên doanh nghiệp gửi hàng |  |
| 27 | Mã TIN | Người khải hải quan khai mã định danh của doanh nghiệp |  |
| 28 | Địa chỉ | Người khai hải quan khai báo tên địa chỉ, số nhà |  |
| 29 | Mã bưu điện | Người khải hải quan khai mã bưu điện |  |
| 30 | Thành phố | Người khải hải quan khai tên thành phố |  |
| 31 | Mã quốc gia | Người khải hải quan chọn mã quốc gia trên Hệ thống sẵn có |  |
| 32 | Quận | Người khải hải quan khai tên quận |  |
| 33 | Huyện | Người khải hải quan khai tên huyện |  |
| 1. **Thông tin doanh nghiệp nhận hàng (Consignee trader)** | | | |
| 34 | Tên người gửi | Người khải hải quan khai tên doanh nghiệp gửi hàng |  |
| 35 | Mã TIN | Người khải hải quan khai mã định danh của doanh nghiệp |  |
| 36 | Địa chỉ | Người khai hải quan khai báo tên địa chỉ, số nhà |  |
| 37 | Mã bưu điện | Người khải hải quan khai mã bưu điện |  |
| 38 | Thành phố | Người khải hải quan khai tên thành phố |  |
| 39 | Mã quốc gia | Người khải hải quan chọn mã quốc gia trên Hệ thống sẵn có |  |
| 40 | Quận | Người khải hải quan khai tên quận |  |
| 1. **Thông tin đại diện doanh nghiệp (trường hợp đại diện doanh nghiệp)** | | | |
| 41 | Tên doanh nghiệp đại diện | Người khải hải quan khai tên doanh nghiệp đại diện |  |
| 42 | Mã TIN | Người khai hải quan khai mã đinh danh của doanh nghiệp đại diện |  |
| 1. **Thông tin người khai** | | | |
| 43 | Số chứng minh thư (ID) của người khai | Người khai hải quan khai báo số ID. |  |
| 44 | Ủy quyền người khai | Người khai hải quan khai người được ủy quyền khai |  |
| 45 | Tên người khai | Người khai hải quan khai báo tên người khai |  |
| **THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ VẬN CHUYỂN** | | | |
| 1. **Thông tin chi tiết vận chuyển tại điểm đi** | | | |
| 46 | Mã Phương thức vận chuyển | Người khai hải quan chọn mã phương thức vận chuyển có sẵn trên hệ thống |  |
| 47 | Quốc tịch phương tiện vận chuyển tại | Người khai hải quan chọn quốc tịch phương tiện có sẵn trên hệ thống |  |
| 48 | Số đăng ký phương tiên | Người khai hải quan cập nhật số đăng ký phương tiện (xe tải) |  |
| 49 | Số đăng ký phương tiện (Xe mooc) | Người khai hải quan khai báo số đăng ký phương tiên (xe moocs) |  |
| 50 | Đăng ký phương tiện bổ sung (xe mooc) | Người khai hải quan khai báo phương tiện bổ sung (xe mooc) |  |
| 1. **Thông tin chi tiết về tuyến đường vận chuyển** | | | |
| 51 | Tuyến đường vận chuyển | Người khai hải quan lựa chọn tuyến đường có sẵn cho Hệ thông đưa ra |  |
| 1. **Thông tin chi tiết phương tiện vận chuyển qua biên giới** | | | |
| 52 | Phương tiện vận chuyển qua biên giới | Người khai hải quan lựa chọn trên Hệ thống loại phương tiện vận chuyển qua biên giới đối với mỗi lần qua biên giới |  |
| 53 | Quốc tịch Phương tiện vận chuyển qua biên giới | Người khai hải quan chọn quốc tịch trên hệ thống phương tiện vận chuyển qua biên giới đối với mỗi lần qua biên giới |  |
| 54 | Số Phương tiện vận chuyển qua biên giới | Người khai hải quan chọn số phương tiện vận chuyển qua biên giới đối với mỗi lần qua biên giới |  |
| 1. **Thủ tục quá cảnh** | | | |
| 55 | Ngày dự kiến vận chuyển đi | Người khai hải quan chọn dự kiến ngày vận chuyển đi |  |
| 56 | Ngày dự kiến vận chuyển đến | Người khai hải quan chọn dự kiến ngày vận chuyển đến đích |  |
| 57 | Số doanh nghiệp ưu tiên | Trường hợp doanh nghiệp ưu tiên áp dụng thủ tục đơn giản thì người khai hải quan khai báo số doanh nghiệp ưu tiên |  |
| **THÔNG TIN BỔ SUNG CHI TIẾT** | | | |
| 58 | Mã container | Người khai hải quan chọn mã container trên hệ thống |  |
| 59 | Số container | Người khai hải quan khai báo số container trên hệ thống |  |
| 60 | Số seal | Người khai hải quan khai số seal trên hệ thống |  |
| 61 | Mã seal | Người khai hải quan khai mã seal trên hệ thống |  |
| **THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH** | | | |
| 1. **Thông tin chi tiết** | | | |
| 62 | Số hàng hóa (Item No) | Người khai hải quan khai số hàng hóa |  |
| 63 | Trị giá hàng hóa | Người khai hải quan khai trị giá hàng hóa |  |
| 64 | Mã hàng hóa | Người khai hải quan khai mã hàng hóa |  |
| 65 | Trọng lượng bì (Gross) | Người khai hải quan khai trọng lượng bì của hàng hóa |  |
| 66 | Số lượng | Người khai hải quan khai số lượng hàng hóa |  |
| 67 | Mã đơn vị đo lường | Người khai hải quan chọn mã đơn vị đo |  |
| 68 | Trị giá hàng hóa |  |  |
| 69 | Mã tiền tệ | Người khai hải quan chọn loại tiền khai báo |  |
| 70 | Xuất xứ | Người khai hải quan chọn xuất xứ của hàng hóa |  |
| 71 | Mã quốc gia xuất khẩu | Người khai hải quan chọn mã quốc gia xuất khẩu |  |
| 72 | Mã quốc gia tại điểm đich | Người khai hải quan chọn mã quốc gia tại điểm đích của hành trình quá cảnh |  |
| 73 | Mô tả hàng hóa | Người khai hải quan mô tả hàng hóa |  |
| 1. **Thông tin tham khảo(Previous administrative references)** | | | |
| 74 | Loại chứng từ trước đó (Previous document type) | Người khai hải quan khai báo loại chứng từ được sử dụng trước |  |
| 75 | Tham chiếu hồ sơ trước (previous document references) | Người khai hải quan khai báo hồ sơ các chứng từ được sử dụng trước |  |
| 76 | Thông tin bổ sung | Người khai hải quan thông tin bổ sung về lô hàng |  |
| 1. **Các chứng từ/hồ sơ cung cấp** | | | |
| 77 | Loại chứng từ | Người khai hải quan khai báo loại chứng từ |  |
| 78 | Thông tin tham chiếu chứng từ | Người khai hải quan khai báo thông tin tham chiếu chứng từ |  |
| 79 | Cơ quan ban hành | Người khai hải quan khai báo cơ quan ban hành hồ sơ, chứng từ |  |
| 80 | Ngày hết hiệu lực | Người khai hải quan khai báo ngày hết hiệu lực của chứng từ |  |
| 81 | Thông tin bổ sung | Người khai hải quan khai báo thông tin bổ sung |  |
| 1. **Nhà xuất khẩu** | | | |
| 82 | Tên | Người khai hải quan khai báo tên nhà xuất khẩu |  |
| 83 | Tên địa chỉ đường, phố | Người khai hải quan khai báo Tên địa chỉ đường, phố của nhà xuất khẩu |  |
| 84 | Quận | Người khai hải quan khai báo quận nơi nhà xuất khẩu đặt trụ sở |  |
| 85 | Huyện | Người khai hải quan khai báo huyện |  |
| 86 | Mã bưu điện | Người khai hải quan khai báo mã bưu điện |  |
| 87 | Thanh phố |  |  |
| 88 | Mã quốc gia | Người khai hải quan khai báo mã quốc gia |  |
| 89 | Mã TIN | Người khai hải quan khai báo mã TIN |  |
| 1. **Nhà nhập khẩu** | | | |
| 90 | Tên | Người khai hải quan khai báo tên nhà nhập khẩu |  |
| 91 | Tên địa chỉ đường, phố | Người khai hải quan khai báo Tên địa chỉ đường, phố nơi nhà nhập khẩu đặt trụ sở |  |
| 92 | Quận | Người khai hải quan khai báo quận |  |
| 93 | Huyện | Người khai hải quan khai báo huyện |  |
| 94 | Mã bưu điện | Người khai hải quan khai báo mã bưu điện |  |
| 95 | Thanh phố | Người khai hải quan khai báo thành phố |  |
| 96 | Mã quốc gia | Người khai hải quan khai báo mã quốc gia |  |
| 97 | Mã TIN | Người khai hải quan khai báo mã TIN |  |
| 1. **Container** | | | |
| 98 | Mã container | Người khai hải quan khai báo mã container |  |
| 99 | Số container | Người khai hải quan khai báo số container |  |
| 1. **Kiện** | | | |
| 100 | Số, ký hiệu kiện | Người khai hải quan khai báo số, ký hiệu kiện hàng |  |
| 101 | Mã loại kiện | Người khai hải quan khai báo mã loại kiện |  |
| 102 | Số kiện | Người khai hải quan khai báo số lượng kiện |  |
| **THÔNG TIN VỀ BẢO LÃNH** | | | |
| 103 | Mã GRN | Người khai hải quan khai mã GRN |  |
| 104 | Số lượng | Người khai hải quan khai số lượng tiền bảo lãnh |  |
| 105 | Tiền tệ | Người khai hải quan khai loại tiền tệ bảo lãnh |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **HƯỚNG DẪN CÁCH KHAI BÁO CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP QUÁ CẢNH THÔNG QUA HỆ THỐNG ACTS** | | |
|  | |  | | |
| **1. Danh sách các thông tin khai báo** | | |  |  |
|  | |  |  |  |
| **STT** | | **Tên** |  |  |
| 1 | | Applicant Information/Thông tin người đăng ký |  |  |
| 2 | | Organization Information/Thông tin tổ chức/ |  |  |
| 3 | | Contact Details/Thông tin liên hệ |  |  |
| 4 | | Identifiers/Mã nhận dạng |  |  |
|  | |  |  |  |
| **2. Chỉ tiêu thông tin khai** | | |  |  |
|  |  | |  |  |
|  | **Chỉ tiêu thông tin** | | **Mô tả, ghi chú** | **Bảng mã** |
|  | **TRADER APPLICATION/THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** | | | |
|  | **APPLICANT INFORMATION/THÔNG TIN NGƯỜI ĐĂNG KÝ** | | | |
|  | - Name/Tên người đăng ký | |  |  |
|  | **ORGANIZATION INFORMATION/THÔNG TIN TỔ CHỨC** | | | |
|  | ***Parent/Trụ sở*** | |  |  |
|  | - Organization name/Tên tổ chức | |  |  |
|  | Branch/Chi nhánh | |  |  |
|  | - Organization name/Tên tổ chức | |  |  |
|  | ***Addresses/Địa chỉ*** | |  |  |
|  | Primary/Địa chỉ thứ nhất | |  |  |
|  | - Street & Number/Số nhà và tên đường | |  |  |
|  | - City/Thành phố | |  |  |
|  | - Postal Code/Mã bưu chính | |  |  |
|  | - Country/Quốc gia | |  | x |
|  | Secondary/Địa chỉ thứ hai | |  |  |
|  | - Street & Number/Số nhà và tên đường | |  |  |
|  | - City/Thành phố | |  |  |
|  | - Postal Code/Mã bưu chính | |  |  |
|  | - Country/Quốc gia | |  | x |
|  | **CONTACT DETAILS/THÔNG TIN LIÊN HỆ** | | | |
|  | - Contact Person/Người liên hệ | |  |  |
|  | - Phone/Số điện thoại | |  |  |
|  | - Fax/Fax | |  |  |
|  | - E-mail | |  |  |
|  | **IDENTIFIERS/MÃ NHẬN DẠNG** | | | |
|  | - GST / VAT number  Mã số thuế hàng hóa và dịch vụ/ Giá trị gia tăng | |  |  |
|  | - Previous TIN  Mã số định danh doanh nghiệp trước | |  |  |
|  | - GST / VAT number  Mã số thuế hàng hóa và dịch vụ/ Giá trị gia tăng | |  |  |
|  | - Previous TIN  Mã số định danh doanh nghiệp trước | |  |  |
|  | - GST / VAT number  Mã số thuế hàng hóa và dịch vụ/ Giá trị gia tăng | |  |  |
|  | - Previous TIN  Mã số định danh doanh nghiệp trước | |  |  |
|  | - GST / VAT number  Mã số thuế hàng hóa và dịch vụ/ Giá trị gia tăng | |  |  |
|  | - Previous TIN  Mã số định danh doanh nghiệp trước | |  |  |
|  | - Passport Number  Số hộ chiếu | |  |  |
|  | - Previous TIN  Mã số định danh doanh nghiệp trước | |  |  |
|  | - Passport Number  Số hộ chiếu | |  |  |
|  | - Previous TIN  Mã số định danh doanh nghiệp trước | |  |  |
|  | - Passport Number  Số hộ chiếu | |  |  |
|  | - Previous TIN  Mã số định danh doanh nghiệp trước | |  |  |
|  | - Passport Number  Số hộ chiếu | |  |  |
|  | - Passport Number  Số hộ chiếu | |  |  |
|  | ***Addresses/Địa chỉ*** | |  |  |
|  | - Signature of applicant/Chữ ký người đăng ký | |  |  |
|  | - Date/Ngày đăng ký | |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **HƯỚNG DẪN CÁCH KHAI BÁO CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN NHÂN VIÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP TỜ KHAI QUÁ CẢNH ACTS** | | |
| **1. Danh sách các thông tin khai báo** | | |  |  |
|  | |  |  |  |
| **STT** | | **Tên** |  |  |
| 1 | | Employee information/ thông tin nhân viên được ủy quyền |  |  |
| 2 | | Contact Details/Thông tin liên hệ |  |  |
| 3 | | Identifiers/Xác nhận |  |  |
|  | |  |  |  |
| **2. Chỉ tiêu thông tin khai báo** | | |  |  |
|  |  | |  |  |
|  | **Chỉ tiêu thông tin** | | **Mô tả, ghi chú** | **Bảng mã** |
|  | **EMPLOYEE/DECLARANT DETAILS AND AUTHORIZATION/ THÔNG TIN NHÂN VIÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN** | | | |
|  | **EMPLOYEE INFORMATION/ THÔNG TIN NHÂN VIÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN** | | | |
|  | - First Name/Tên người đăng ký | |  |  |
|  | - Last Name/ Họ | |  |  |
|  | - Personal ID/Số CMND | |  |  |
|  | - Female/male (Nam/nữ) | |  |  |
|  | - Father Name/Tên cha | |  |  |
|  | ***Addresses/Địa chỉ*** | |  |  |
|  | ***Primary/Địa chỉ thứ nhất*** | |  |  |
|  | - Street & Number/Số nhà và tên đường | |  |  |
|  | - City/Thành phố | |  |  |
|  | - Postal Code/Mã bưu chính | |  |  |
|  | - Country/Quốc gia | |  | x |
|  | ***Secondary/Địa chỉ thứ hai*** | |  |  |
|  | - Street & Number/Số nhà và tên đường | |  |  |
|  | - City/Thành phố | |  |  |
|  | - Postal Code/Mã bưu chính | |  |  |
|  | - Country/Quốc gia | |  | x |
|  | **CONTACT DETAILS/THÔNG TIN LIÊN HỆ** | | | |
|  | - Contact Person/Người liên hệ | |  |  |
|  | - Phone/Số điện thoại | |  |  |
|  | - Fax/Fax | |  |  |
|  | - E-mail | |  |  |
|  | **IDENTIFIERS/XÁC NHẬN** | | | |
|  | - Employer Name/ Tên người ủy quyền | |  |  |
|  | - Employer Address/ Địa chỉ người ủy quyền | |  |  |
|  | - Employee Passport Number/ Số hộ chiếu người ủy quyền | |  |  |
|  | ***Signature of the Employee/ Chữ ký của người được ủy quyền*** | |  |  |
|  | - Signature/Chữ ký | |  |  |
|  | - Date/Ngày | |  |  |
|  | ***Signature of the Employer/ Chữ ký của người ủy quyền*** | |  |  |
|  | - Signature/Chữ ký | |  |  |
|  | - Date/Ngày | |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HƯỚNG DẪN CÁCH KHAI BÁO CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN CHỨNG TỪ QUÁ CẢNH KÈM THEO (TAD)**  **1. Danh sách các thông tin khai báo** | | | |  | |  |
| **STT** | **Tên** | | | |
| 1 | Transit accompanying document (TAD)/ Chứng từ quá cảnh kèm theo | | | |
| 2 | Container identifier, marks and number of packages, number and type of packages and description of goods/ Số container, ký hiệu và số kiện hàng, số và loại kiện hàng, mô tả hàng hóa | | | |
| 3 | Other information covering the liability of goods to specific requirements/ Thông tin khác bao gồm trách nhiệm đối với hàng hóa theo từng yêu cầu cụ thể | | | |
| 4 | Change of conveyance/ container  Thay đổi phương tiện vận tải/ Container | | | |
| 5 | Certification by competent authority/ Chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền | | | |
| 6 | Intended Customs offices of transit/ Cơ quan Hải quan quá cảnh dự kiến | | | |
| 7 | Guarantee details/ Thông tin bảo lãnh | | | |
| 8 | Control by Customs office of departure/ Quản lý bởi Cơ quan Hải quan nước đi | | | |
| 9 | Control by Customs office of destination/ Quản lý bởi Cơ quan Hải quan nước đến | | | |
|  | |  |  | |
|  | |  |  | |
| **2. Chỉ tiêu thông tin tờ khai** | |  |  | |
|  | |  |  | |
| **Chỉ tiêu thông tin** | | **Mô tả, ghi chú** | **Bảng mã** | |
| **TRANSIT ACCOMPANYING DOCUMENT (TAD)/ CHỨNG TỪ QUÁ CẢNH KÈM THEO** | | | | |
| 1. Declaration/ Tờ khai | |  |  | |
| - Type/ Loại hình | |  |  | |
| 2. Consignor/ Doanh nghiệp xuất khẩu | |  |  | |
| - TIN/ Mã định danh doanh nghiệp | |  |  | |
| 3. Forms/ Mẫu | |  |  | |
| 4. Total items/ Tổng số mặt hàng | |  |  | |
| 5. Total packages/ Tổng số kiện | |  |  | |
| 6. Consignee/ Doanh nghiệp nhập khẩu | |  |  | |
| - TIN/ Mã định danh doanh nghiệp | |  |  | |
| 7. Total gross weight (kg)/ Tổng trọng lượng (kg) | |  |  | |
| 8. Proposed date of departure/ Ngày khởi hành dự kiến | |  |  | |
| 9. Date of release for transit/ Ngày giải phóng hàng | |  |  | |
| 10. Trader reference/Contact details (Thông tin doanh nghiệp/ Thông tin liên hệ) | |  |  | |
| 11. Proposed countries of transit/ Nước quá cảnh dự kiến | |  |  | |
| 12. Country of destination/ Nước đến | |  | x | |
| 13. Identification of means of transport/ Số hiệu phương tiện vận chuyển | |  |  | |
| 14. Container | |  |  | |
| 15. Office of Departure/ Cơ quan khởi hành | |  | x | |
| 16. Nationality of means of transport/ Quốc tịch của phương tiện vận tải | |  |  | |
| 17. Mode of Transport/ Phương thức vận chuyển | |  | x | |
| 18. Place of loading/ Địa điểm xếp hàng | |  | x | |
| 19. Office of Exit/ Cơ quan xuất cảnh | |  | x | |
| 20. Location of goods/ Địa điểm của hàng hóa | |  |  | |
| 21. Container identifier, marks and number of packages, number and type of packages and description of goods/ Số container, ký hiệu và số kiện hàng, số và loại kiện hàng, mô tả hàng hóa | |  |  | |
| 22. Item No/ Tên hàng số | |  |  | |
| 23. Commodity Code/ Mã hàng hóa | |  | x | |
| 24. Currency Code/ Mã tiền tệ | |  | x | |
| 25. Invoice value/ Giá trị hóa đơn | |  |  | |
| 26. Gross weight (kg)/ Tổng trọng lượng (kg) | |  |  | |
| 27. Net weight (kg)/ Trọng lượng tịnh (kg) | |  |  | |
| 28. Supplementary Unit/ Đơn vị bổ sung | |  | x | |
| 29. Country of origin/ Nước xuất xứ | |  | x | |
| 30. Country of origin code/ Mã nước xuất xứ | |  | x | |
| 31. Other information covering the liability of goods to specific requirements/ Thông tin khác bao gồm trách nhiệm đối với hàng hóa theo từng yêu cầu cụ thể | |  |  | |
| 32. Change of conveyance/ container (Thay đổi phương tiện vận tải/ Container) | |  |  | |
| - Place and country/ Địa điểm và quốc gia | |  | x | |
| - Code/ Mã | |  | x | |
| - Identity and nationality of new means of transport/ Số hiệu và nước của phương tiện vận chuyển mới | |  |  | |
| - Code/ Mã | |  |  | |
| - New container (yes/ no)?  Container mới (Có/ không)? | |  |  | |
| - Identity of new container/ Mã container mới | |  |  | |
| - Place and country/ Địa điểm và quốc gia | |  | x | |
| - Code/ Mã | |  | x | |
| - Identity and nationality of new means of transport/ Số hiệu và nước của phương tiện vận chuyển mới | |  |  | |
| - Code/ Mã | |  |  | |
| - New container (yes/ no)?  Container mới (Có/ không)? | |  |  | |
| - Identity of new container/ Mã container mới | |  |  | |
| 33. Certification by competent authority/ Chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền | |  |  | |
| - New seals/ Kẹp chì mới | |  |  | |
| - Number/ Số | |  |  | |
| - Serial number/ Số seri | |  |  | |
| - Name and signature/ Tên và chữ ký | |  |  | |
| - Stamp/ Dấu | |  |  | |
| - New seals/ Kẹp chì mới | |  |  | |
| - Number/ Số | |  |  | |
| - Serial number/ Số seri | |  |  | |
| - Name and signature/ Tên và chữ ký | |  |  | |
| - Stamp/ Dấu | |  |  | |
| 34. Principal/ Chủ hàng | |  |  | |
| - TIN/ Số định danh doanh nghiệp | |  |  | |
| - Represented by/ Người đại diện | |  |  | |
| - Place and date/ Địa điểm và thời gian | |  |  | |
| 35. Other incidents during carriage; details and measures taken/ Sự cố khác trong quá trình vận chuyển; chi tiết và các biện pháp được thực hiện | |  |  | |
| - Details on reverse/ Chi tiết khác | |  |  | |
| 36. Certification by competent authorities/ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền | |  |  | |
| 37. Intended Customs offices of transit/ Cơ quan Hải quan quá cảnh dự kiến | |  | x | |
| 38. Guarantee details/ Thông tin bảo lãnh | |  |  | |
| 39. Countries not valid for guanrantee (code)/ Nước không có giá trị bảo lãnh (mã) | |  |  | |
| 40. Customs Office of Destination/ Cơ quan Hải quan nước đến | |  | x | |
| 41. Control by Customs office of departure/ Quản lý bởi Cơ quan Hải quan nước đi | |  |  | |
| - Result/ Kết quả | |  |  | |
| - Seals affixed (Number)/ Kẹp chì đã đóng (số) | |  |  | |
| - Serial number/ Số seri | |  |  | |
| - Time limit (date) & ltinerary/ Thời hạn (ngày) & hành trình | |  |  | |
| - Name and signature/ Tên và chữ ký | |  |  | |
| - Stamp/ Dấu | |  |  | |
| 42. Control by Customs office of destination/ Quản lý bởi Cơ quan Hải quan nước đến | |  |  | |
| - Date of arrival/ Ngày đến | |  |  | |
| - Examination of seals/ Kiểm tra kẹp chì | |  |  | |
| - Remarks/ Ghi chú | |  |  | |
| 43. Receipt registration under No./ Đăng ký biên nhận số | |  |  | |
| - Name and signature/ Tên và chữ ký | |  |  | |
| - Stamp/ Dấu | |  |  | |

**HƯỚNG DẪN KHAI BÁO CHỈ TIÊU KHAI BÁO THÔNG TIN TRONG TRƯỜNG HỢP LÔ HÀNG THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM DỠ HÀNG SO VỚI KHAI BÁO BAN ĐẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. Danh sách các thông tin khai báo** |  |  |
| **Tên** | | | |
| 1. Thông tin về lô hàng khai báo ban đầu | | | |
| 2. Thông tin thay đổi | | | |
| **2. Chỉ tiêu thông tin tờ khai** |  |  |
|  |  |  |
| **Chỉ tiêu thông tin** | **Mô tả, ghi chú** | **Bảng mã** |
| **Thông tin về lô hàng khai báo ban đầu** | | |
| **- Principal/ Chủ hàng** |  |  |
| - TIN/ Số định danh doanh nghiệp |  |  |
| - Item No/ Tên hàng số |  |  |
| - Commodity Code/ Mã hàng hóa |  |  |
| *- Địa điểm dỡ hàn* |  |  |
| Thông tin thay đổi về địa điểm dỡ hàng | | |
| - Tên hàng số |  |  |
| - Mã hàng hóa |  |  |
| Vị trí dỡ hàng mới |  |  |
| * Cơ quan hải quan mới |  |  |

**PHỤ LỤC II**

**Mẫu văn bản đề nghị và thư ủy quyền đối với hàng hóa quá cảnh khi thực hiện thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS**

*(Ban hành kèm Thông tư số /2019/TT-BTC ngày / /2019 của Bộ Tài chính)*

**CÁC MẪU VĂN BẢN VÀ THƯ ĐỀ NGHỊ:**

1. Văn bản đề nghị cung cấp chứng từ, tài liệu chứng minh hàng hóa đã được xuất trình tại cơ quan hải quan điểm đích hoặc đã được thực hiện theo thủ tục hải quan khác tại nước đích (Mẫu 01/VBCCCT)

2. Thư ủy quyền cho đại lý giám sát hải quan thay mặt doanh nghiệp quá cảnh ACTS nộp tờ khai (Mẫu 02/UQĐLGS)

3. Mẫu văn bản ghi nhận sự cố trên hành trình quá cảnh hàng hóa thông qua hệ thống ACTS (Mẫu 03/TBSC)

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP CHỨNG TỪ, TÀI LIỆU**

***(Mẫu 01/VBĐNCCCT)***

**TỔNG CỤC HẢI QUAN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*……., ngày ..... tháng .…. năm …….*

**MẪU VĂN BẢN**

đề nghị cung cấp chứng từ, tài liệu chứng minh hàng hóa đã được xuất trình tại cơ quan hải quan điểm đích hoặc đã được thực hiện thủ tục hải quan khác

**Kính gửi: Doanh nghiệp …………..……………………**

1. Thông tin tờ khai đề nghị cung cấp chứng từ:

- Số tờ khai:…………………………………… Ngày mờ tờ khai

- Mã số tham chiếu tờ khai (ARN): …………

- Tên doanh nghiệp: ………………….

- Mã Tin doanh nghiệp: ………………..

2. Đến ngày… Chi cục Hải quan đã không nhận được thông báo hàng đến của lô hàng có số tờ khai nêu trên. Do vậy, đề nghị doanh nghiệp cung cấp các chứng từ, tài liệu xác định hàng hóa đã được xuất trình tại cơ quan hải quan tại điểm đích hoặc đã được thực hiện thủ tục hải quan khác tại nước đích trước ngày…

Quá thời hạn nêu trên nếu doanh nghiệp không xuất trình được chứng từ, tài liệu, Chúng tôi sẽ thực hiện xử lý theo quy định.

.

**CHI CỤC TRƯỞNG**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

|  |
| --- |
|  |
| **MẪU THU ỦY QUYỀN CHO ĐẠI LÝ GIÁM SÁT HẢI QUAN CHỈ NỘP TỜ KHAI HẢI QUAN ACTS**  **(MẪU SỐ 02/**UQĐLGS) |

Công ty chúng tôi:

Tên Công ty…

Địa chỉ: ….

Mã số VAT/GST:

Đồng ý ủy quyền cho Đại lý sau được phép đại diện cho Công ty chúng tôi nộp tờ khai thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ACTS:

Tên Đại lý: ……

Địa chỉ: …….

Trân trọng

Ký tên và đóng dấu

(Ghi rõ họ tên và chức vụ)

**MẪU VĂN BẢN GHI NHẬN SỰ CỐ TRÊN HÀNH TRÌNH QUÁ CẢNH HÀNG HÓA THÔNG QUA HỆ THỐNG ACTS**

**(Mẫu 03/TBSC)**

(Kèm theo chứng từ quá cảnh hàng hóa – TAD)

1. Mã số tham chiếu thông tin tờ khai (ARN):

2. Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của doanh nghiệp khai báo:

3. Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc đơn vị vận chuyển:

4. Số đăng ký, quốc tịch của phương tiện vận chuyển tại nước đi.

5. Cơ quan hải quan tại nước đi:

6. Mô tả sự cố trên hành trình quá cảnh:

7. Thông tin cần cung cấp chi tiết:

- Số hàng hóa (tại ô 22 TAD):

- Số lượng và loại kiện hàng; Mô tả hàng hóa liên quan (tại ô 21 TAD):

- Thông tin chi tiết bao gồm địa điểm, thời gian, hoàn cảnh xảy ra sự cố bao gồm số lượng hàng hóa bị mất tích hoặc bị phá hủy:

8. Thay đổi phương tiện vận tải/ container/cơ quan hải quan biên giới/hải quan nước quá cảnh và/ hoặc hải quan nước đích. Thông tin chi tiết bao gồm:

- Số ký hiệu và quốc tịch của phương tiện vận tải mới:

- Nếu là container thì nêu cụ thể số và thể loại container:

- Số ký hiệu niêm phong mới:

- Cơ quan hải quan biên giới mới và/ hoặc cơ quan hải quan nước đích mới:

- Vị trí, nước thực hiện thay đổi phương tiện vận tải

- Ký tên và đóng dấu

9. Cung cấp thông tin chi tiết về hàng hóa quá cảnh được dỡ xuống, bị hư hỏng, mất cắp và biện pháp khắc phục (đính kèm ghi nhận của cơ quan cảnh sát)

10. Cơ quan chứng nhận sự cố (cảnh sát hoặc các cơ quan chính phủ khác), ngày, địa điểm, thời gian:

11. Kiểm soát bởi cơ quan hải quan ngay sau khi xảy ra sự cố, ngày thời gian, địa điêm:

**PHỤ LỤC III**

**Mẫu văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên quá cảnh cho doanh nghiệp**

*(Ban hành kèm Thông tư số /2019/TT-BTC ngày / /2019 của Bộ Tài chính)*

**CÁC MẪU VĂN BẢN:**

1. Văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên quá cảnh cho doanh nghiệp (mẫu 04/DNQCUT);

2. Công văn đề nghị thay đổi, bổ sung số niêm phong đặc biệt (mẫu 05/DNQCUT);

3. Quyết định về việc công nhận doanh nghiệp quá cảnh ưu tiên (mẫu 06/DNQCUT);

4. Quyết định về việc đình chỉ/ thu hồi Quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh ưu tiên (mẫu 07/DNQCUT);

5. Văn bản đề nghị từ bỏ quyền ưu tiên (Mẫu 08/VBTBQUT);

6. Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp quá cảnh ưu tiên (mẫu 09/DNQCUT);

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN QUÁ CẢNH CHO DOANH NGHIỆP**

***(Mẫu 04/DNQCUT)***

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:………………… V/v đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên | *…, ngày … tháng … năm…* |

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

Tên công ty:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ trụ sở:...

Số ĐT:...; số FAX:...

Website:...

Giấy phép thành lập/ Giấy chứng nhận đầu tư số:……; cấp lần đầu ngày:...; cơ quan cấp:...

*(Nếu có thay đổi, đề nghị kê khai lần thay đổi cuối cùng như ví dụ sau:*

*Thay đổi lần... ngày:...; cơ quan cấp:...; Nội dung thay đổi:...)*

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:...; cấp lần đầu ngày:...; cơ quan cấp:...

*(Nếu có thay đổi, kê khai tương tự như Giấy phép thành lập/ Giấy chứng nhận đầu tư)*

Loại hình doanh nghiệp:...

Ngành, nghề kinh doanh:...

Đầu mối đại diện của Công ty:……; Chức vụ:…; Số điện thoại di động:...; E- mail:...

Căn cứ điều kiện doanh nghiệp quy định tại Điều….Nghị định số…. quy định điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS, Công ty ... đã tự đánh giá, đối chiếu với quy định trên đây, nhận thấy có đủ điều kiện để được công nhận là doanh nghiệp quá cảnh được áp dụng chế độ ưu tiên. Chi tiết:

**1. Điều kiện về trụ sở của doanh nghiệp:**

*(Nêu rõ địa chỉ thường trú của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam)*

**2. Điều kiện về mức sử dụng thủ tục quá cảnh thông qua hệ thống ACTS:**

**-** Tổng số tờ khai quá cảnh qua các nước ASEAN theo từng năm (bao gồm cả tờ khai theo thủ tục quá cảnh thông thường và tờ khai quá cảnh thông qua hệ thống ACTS);

- Tổng số tờ khai quá cảnh thông qua hệ thống ACTS, chiếm tỷ lệ % trên tổng số tờ khai quá cảnh qua các nước ASEAN (theo từng năm).

**3. Điều kiện về lưu giữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hoạt động cảnh**

**-** Thống kê số tờ khai, chứng từ, tài liệu kèm theo hồ sơ hải quan quá cảnh để cung cấp cho cơ quan Hải quan (theo từng năm);

**4. Điều kiện tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế**

4.1) Trong 5 năm trở về trước (tính từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...), Công ty ... tự đánh giá là tuân thủ tốt pháp luật hải quan. Căn cứ đánh giá của Công ty là Thông tư ..., Nghị định ..., Luật...

Số lần Công ty ... bị cơ quan hải quan xử phạt vi phạm (nếu có):

*(Kê theo từng quyết định xử phạt)*

|  |  |
| --- | --- |
| Quyết định xử phạt số: | Ngày: |
| Cơ quan xử phạt:  Hành vi vi phạm:  Số tiền bị xử phạt:  Hình thức phạt bổ sung (nếu có): | |

4.2) Về tuân thủ pháp luật thuế

Trong 5 năm trở về trước (tính từ ngày … tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...), Công ty ... tự đánh giá là tuân thủ tốt pháp luật thuế. Căn cứ đánh giá của Công ty là Thông tư ..., Nghị định …, Luật...

Số lần Công ty ... bị cơ quan thuế xử phạt vi phạm (nếu có):

*(Kê theo từng quyết định xử phạt)*

|  |  |
| --- | --- |
| Quyết định xử phạt số: | Ngày: |
| Cơ quan xử phạt:  Hành vi vi phạm:  Số tiền bị xử phạt:  Hình thức phạt bổ sung (nếu có): | |

**5. Điều kiện về sử dụng niêm phong đặc biệt**

- Nêu rõ doanh nghiệp có đăng ký sử dụng niêm phong đặc biệt để niêm phong hàng hóa quá cảnh thông qua hệ thống ACTS;

- Loại niêm phong đặc biệt, danh sách số hiệu niêm phong đặc biệt đăng ký sử dụng;

Công ty... xin đảm bảo và chịu trách nhiệm trước pháp luật là những thông tin, tài liệu gửi kèm công văn này là trung thực, chính xác, cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật và Nghị định số....quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS.

Đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét, quyết định công nhận Công ty... là doanh nghiệp ưu tiên./.

*(Hồ sơ gửi kèm:...)*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu:... | **GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI, BỔ SUNG SỐ**

**NIÊM PHONG ĐẶC BIỆT**

**(Mẫu 05/DNQCUT)**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:………………… V/v thay đổi, đăng ký bổ sung số niêm phong đặc biệt | *…, ngày … tháng … năm…* |

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

Tên công ty:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ trụ sở:...

Được công nhận là doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên theo Quyết định số:…………ngày ….. tháng…..năm…… của Tổng cục Hải quan.

1. Đề nghị thay đổi số niêm phong đặc biệt như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số niêm phong đặc biệt đã đăng ký** | **Số niêm phong đặc biệt thay đổi** | **Lý do thay đổi** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

2. Danh sách số niêm phong đặc biệt bổ sung:

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Số niêm phong đặc biệt bổ sung** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| **Tổng số:** | |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu:... | **GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN DOANH NGHIỆP QUÁ CẢNH ƯU TIÊN**

***(Mẫu 06/DNQCUT)***

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** TỔNG CỤC HẢI QUAN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ... /QĐ-TCHQ | *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận doanh nghiệp ưu tiên**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN**

Căn cứ Nghị định số………. ngày … tháng … năm …. của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 Hệ thống quá cảnh hải quan;

Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính;

Xét hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên kèm theo văn bản số... ngày... tháng ... năm ... của Công ty ...;

Xét đề nghị của Cục Giám sát quản lý tại Tờ trình số ... về việc…,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận doanh nghiệp quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN (gọi tắt là hệ thống ACTS) được ưu tiên, áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Nghị định số………. ngày … tháng …. năm ….. của Chính phủ đối với Công ty ...; Mã số thuế:…; Địa chỉ: ...

**Điều 2.** Công ty ... có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định số………. ngày … tháng …. năm ….. của Chính phủ và các quy định liên quan của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn áp dụng chế độ ưu tiên là 36 (ba mươi sáu) tháng, kể từ ngày ký Quyết định này. Sau thời hạn này, nếu Công ty đáp ứng các điều kiện quy định thì tiếp tục được áp dụng chế độ ưu tiên.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Công ty ...., Cục trưởng Cục Giám sát quản lý, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 5 (để t/hiện); - Các Phó Tổng cục trưởng (để chỉ đạo); - Các đơn vị thuộc Tổng cục (để t/hiện); - Lưu: VT, GSQL (3b). | **TỔNG CỤC TRƯỞNG** |

**QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC ĐÌNH CHỈ/THU HỒI QUYẾT ĐỊNH DOANH NGHIỆP QUÁ CẢNH ƯU TIÊN (*Mẫu 07/DNQCUT)***

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** TỔNG CỤC HẢI QUAN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ... /QĐ-TCHQ | *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc đình chỉ/thu hồi Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN**

Căn cứ Nghị định số………. ngày … tháng … năm …. của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 Hệ thống quá cảnh hải quan;

Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số ... ngày .../.../... của Cục Giám sát quản lý về Hải quan về việc đình chỉ/thu hồi áp dụng chế độ ưu tiên quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN đối với Công ty ... ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Đình chỉ/thu hồi Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên đối với hoạt động quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN (ACTS) đối với Công ty …; Mã số thuế:……; Địa chỉ: ...

Thời gian đình chỉ/thu hồi là ... tháng kể từ ngày ký Quyết định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Công ty…, Cục trưởng Cục Giám sát quản lý về Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  -Như Điều 3 (để t/hiện); - Các Phó Tổng cục trưởng (để chỉ đạo);  - Các đơn vị thuộc Tổng cục (để t/hiện);  - Lưu: VT, GSQL (3b). | **TỔNG CỤC TRƯỞNG** |

**VĂN BẢN TỪ BỎ QUYỀN ƯU TIÊN CỦA DOANH NGHIỆP QUÁ CẢNH**

***(Mẫu 08/DNQCUT)***

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:……………… V/v từ bỏ quyền ưu tiên quá cảnh | *…, ngày … tháng … năm…* |

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Ngày…, Công ty chúng tôi đã được công nhận doanh nghiệp quá cảnh ưu tiên theo Quyết định số…

Nay Công ty chúng tôi không còn nhu cầu được công nhận doanh nghiệp quá cảnh ưu tiên nên Công ty chúng tôi đề nghị Tổng cục Hải quan hủy bỏ Quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh ưu tiên.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu:... | **ĐẠI DIỆN CÔNG TY…** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP QUÁ CẢNH ƯU TIÊN**

**(*Mẫu 09/DNQCUT)***

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CÔNG TY ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:……………… V/v báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp ưu tiên | *…, ngày … tháng … năm…* |

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Công ty ... báo cáo Tổng cục Hải quan tình hình hoạt động quá cảnh, tuân thủ pháp luật về hải quan, thuế trong năm ... , cụ thể như sau:

**1. Về tổng số tờ khai quá cảnh:**

**-** Tổng số tờ khai quá cảnh qua các nước ASEAN theo từng năm (bao gồm cả tờ khai theo thủ tục quá cảnh thông thường và tờ khai quá cảnh thông qua hệ thống ACTS);

- Tổng số tờ khai quá cảnh thông qua hệ thống ACTS, chiếm tỷ lệ % trên tổng số tờ khai quá cảnh qua các nước ASEAN (theo từng năm).

**2. Các vi phạm, các vướng mắc**

*(Chi tiết theo từng vi phạm: gồm vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế; Chi tiết theo từng vướng mắc)*

|  |
| --- |
| Các vi phạm: ...  Quyết định xử phạt số: ... ngày ... cơ quan ban hành quyết định xử phạt...  Số tiền xử phạt: ...  Hình phạt bổ sung: ...  Tình hình chấp hành Quyết định xử phạt: ... |
| Các vướng mắc: ...  Các biện pháp xử lý vướng mắc của Cục Hải quan tỉnh, thành phố: ...  Các đề xuất của Công ty: ... |

**3. Các thay đổi của doanh nghiệp (nếu có)**

*(Bao gồm: thay đổi chủ đầu tư, giấy phép, giấy chứng nhận đầu tư, đổi tên, đổi mã số thuế, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, nhà máy, thêm chi nhánh phụ thuộc, công ty con, tăng quy mô, thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, ...)*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu:... | **ĐẠI DIỆN CÔNG TY…** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC IV**

**Mẫu về quản lý bảo lãnh đối với hàng hóa quá cảnh khi thực hiện thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS**

*(Ban hành kèm Thông tư số /2019/TT-BTC ngày / /2019 của Bộ Tài chính)*

**CÁC BIỂU MẪU:**

1. Mẫu thông báo về việc thực hiện nghĩa vụ thuế hải quan phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh gửi người khai hải quan, tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh (Mẫu 10/TB-TTN-TCN1/TXNK)

2. Mẫu thông báo về việc thực hiện nghĩa vụ thuế hải quan phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hóa quá cảnh gửi tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh (Mẫu 11/TB-TTN-TCN2/TXNK)

3. Mẫu Thông báo từ chối không chấp nhận thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (Mẫu 12/TBBLT/TXNK).